

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022;

Căn cứ các Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư Cụm công nghiệp Xuân Lai huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá (nay là xã Xuân Lập, tỉnh Thanh Hoá) của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Xuân Lai;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 40/XL ngày 17/11/2025 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Xuân Lai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1425/TTr-SNNMT ngày 21/11/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Xuân Lai (địa chỉ: Lô 8, Khu công nghiệp Đình Hương, Tây Bắc Ga, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư Cụm công nghiệp Xuân Lai tại xã Xuân Lập, tỉnh Thanh Hoá, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Đầu tư Cụm công nghiệp Xuân Lai tại xã Xuân Lập, tỉnh Thanh Hoá.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Xuân Lập, tỉnh Thanh Hoá.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần số: 2802666278 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp đăng ký lần đầu ngày 06/5/2019.

1.4. Mã số thuế: 2802666278

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh dịch vụ hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp.

Các ngành nghề hoạt động theo Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc thành lập Cụm công nghiệp Xuân Lai, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá, gồm: Nhóm các dự án may mặc, da giày; nhóm các dự án điện, điện tử, viễn thông, điện lạnh; nhóm các dự án chế biến thực phẩm, nước giải khát; nhóm các dự án chế biến gỗ (không nấu, tẩm); nhóm các dự án sản xuất vật liệu xây dựng; nhóm các dự án chế biến nông sản; nhóm các dự án văn phòng phẩm; nhóm các dự án sản xuất các sản phẩm nhựa (điều kiện nguyên liệu sử dụng sản xuất là hạt nhựa); nhóm các dự án sản xuất các sản phẩm kim loại, linh kiện, phụ kiện kim loại và các ngành nghề khác có liên quan.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích của dự án: 149.945 m² (14,994 ha).
- Quy mô dự án: dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.
- Công nghệ sản xuất: Không có.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Xuân Lai.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Xuân Lai có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày 05 tháng 12 năm 2025 đến ngày 05 tháng 12 năm 2035).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND xã Xuân Lập và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Xuân Lập;
- Công ty CP đầu tư và phát triển Xuân Lai;
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Cao Văn Cường

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt tại khu nhà điều hành của Cụm công nghiệp.
- Nguồn số 02: Nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp hoạt động trong Cụm công nghiệp sau khi được xử lý sơ bộ.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Mương tiêu phía Nam dự án thuộc địa giới hành chính xã Xuân Lập, tỉnh Thanh Hoá sau đó thoát ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Cầu Chày (nước sông Cầu Chày không phục vụ cho mục đích cấp nước sinh hoạt).

2.2. Vị trí xả thải:

- Dòng nước thải sau xử lý sau khi xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung của Dự án xả thải qua đường ống ra mương tiêu phía Nam Dự án thuộc địa giới hành chính xã Xuân Lập, tỉnh Thanh Hoá sau đó thoát ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Cầu Chày.

- Toạ độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 2207574.6$; $Y(m) = 555976.9$ (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến 105^0 , múi chiếu 3^0).

(Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $150 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (24 giờ).

2.4. Phương thức xả thải:

- Phương thức xả thải: Nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung được bơm cưỡng bức qua đường ống D200 dài khoảng 447 m chạy trên vỉa hè đấu nối xả nước thải ra nguồn tiếp nhận là mương tiêu phía Nam dự án thuộc địa giới hành chính xã Xuân Lập, tỉnh Thanh Hoá sau đó thoát ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Cầu Chày.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

- Từ ngày được cấp phép đến hết ngày 31/12/2031, chất lượng dòng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường (1) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$ và (2) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN14 :2008/BTNMT, cột B, như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40:2011/ BTNMT (cột B, $K_q=0,9$, $K_f= 1,1$)	QCVN 14:2008/ BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng (đầu vào, đầu ra)	m ³	-	-	Không phải thực hiện	Thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục để theo dõi, giám sát chất lượng nước thải sau xử lý
2	Nhiệt độ	°C	40	-		
3	pH	-	5,5-9	-		
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	99	-		
5	COD	mg/l	148,5	-		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9	-		
7	Màu	Pt/Co	150	-	03 tháng/ lần	Không phải lắp đặt
8	BOD ₅ (20°C)	mg/l	49,5	-		
9	Asen (As)	mg/l	0,099	-		
10	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0099	-		
11	Chì (Pb)	mg/l	0,495	-		
12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,099	-		
13	Crom (VI)	mg/l	0,099	-		
14	Crom (III)	mg/l	0,99	-		
15	Đồng (Cu)	mg/l	1,98	-		
16	Kẽm (Zn)	mg/l	2,97	-		
17	Niken (Ni)	mg/l	0,495	-		
18	Mangan (Mn)	mg/l	0,99	-		
19	Sắt (Fe)	mg/l	4,95	-		
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9	-		
21	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	-	20		
22	Sunfua	mg/l	0,495	4,0		
23	Florua	mg/l	9,9	-		
24	Tổng nitơ	mg/l	39,6	-		
25	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	5,94	-		
26	Coliform	MPN/10 0ml	4.950	5.000		

- Từ ngày 01/01/2032, chất lượng dòng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của (1) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2025/BTNMT, cột B, như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40:2025/BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng (đầu vào, đầu ra)	m ³	-	Không phải thực hiện	thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục để theo dõi, giám sát chất lượng nước thải sau xử lý
2	Nhiệt độ	°C	40		
3	pH	-	≤ 6-9		
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 80		
5	COD	mg/l	≤ 90		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤ 10		
7	Màu	Pt/Co	≤ 100	03 tháng/lần	Không phải lắp đặt
8	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤ 60		
9	Asen (As)	mg/l	≤ 0,25		
10	Thủy ngân (Hg)	mg/l	≤ 0,005		
11	Chì (Pb)	mg/l	≤ 0,5		
12	Cadmi (Cd)	mg/l	≤ 0,1		
13	Crom (VI)	mg/l	≤ 0,5		
14	Tổng Crom	mg/l	≤ 2,0		
15	Đồng (Cu)	mg/l	≤ 3,0		
16	Kẽm (Zn)	mg/l	≤ 5,0		
17	Niken (Ni)	mg/l	≤ 3,0		
18	Mangan (Mn)	mg/l	≤ 10		
19	Sắt (Fe)	mg/l	≤ 10		
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	≤ 5,0		
21	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 30		
22	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 5,0		
23	Sunfua	mg/l	≤ 0,5		
24	Tổng nitơ	mg/l	≤ 40		
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	≤ 6		
26	Coliform	MPN/100ml	≤ 5 000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt là nước xí, tiểu (từ nguồn số 01) → Bể tự hoại 3 ngăn → Hố thu gom → Đường ống thu gom nước thải HDPE D300 của Cụm công nghiệp → Hệ thống xử lý nước thải tập trung (modul 1 công suất 150m³/ngày đêm).

- Nước thải sinh hoạt là nước thoát sàn (từ nguồn số 01) → Hố thu gom → Đường ống thu gom nước thải HDPE D300 của Cụm công nghiệp → Hệ thống xử lý nước thải tập trung (modul 1 công suất 150 m³/ngày đêm).

- Nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp hoạt động trong Cụm công nghiệp sau khi được xử lý sơ bộ (Nguồn số 02) → Hố thu gom → Đường ống thu gom nước thải HDPE D300 của Cụm công nghiệp → Hệ thống xử lý nước thải tập trung (modul 1 công suất 150 m³/ngày đêm).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → ngăn chứa (vi sinh vật phân hủy chất thải thành bùn) → ngăn lắng 1 (lên men kỵ khí) → ngăn lắng 2 (lắng làm sạch, loại bỏ chất rắn lơ lửng) → hố ga gom nước thải chung của Cụm công nghiệp.

- Công suất: 01 bể tại khu nhà điều hành, dung tích khoảng 5 m³.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm sinh học được bổ sung vào bể tự hoại định kỳ 03 tháng/lần, khoảng 1.000 g/lần.

- Đối với bùn cặn phát sinh từ bể tự hoại: Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, xử lý với tần suất 02 lần/năm.

1.2.1. Trạm xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ các nguồn trong CCN → Bể thu gom (TK01) → Bể điều hòa (TK-02A/B) → Bể UASB (TK03) → Bể phản ứng (trung gian) (TK-04) → Bể keo tụ (TK-05) → Bể tạo bông (TK-06) → Bể lắng sơ cấp (bể lắng hóa lý TK-07) → Bể thiếu khí (TK-08) → Bể hiếu khí (TK-09A/B) → Bể lắng thứ cấp (bể lắng sinh học TK-10) → Bể khử trùng → Bể điều hòa → Môi trường tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: Theo báo cáo ĐTM, Trạm xử lý nước thải tập trung của CCN có công suất 450 m³/ngày đêm, gồm có 03 Module có công suất 150 m³/ngày đêm/Module. Giai đoạn 1, Chủ đầu tư đã đầu tư hoàn thiện 01 module của hệ thống xử lý nước thải với công suất 150 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH 30%, Polymer Anion dạng bột; PAC dạng bột 30%, NaOCl, Chất dinh dưỡng (mật, đường, metanol...) (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Dự án đầu tư thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục để theo dõi, giám sát chất lượng nước thải sau xử lý khoản 2, điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Hiện dự án mới hoàn thiện đầu tư hạ tầng, chưa thu hút được các nhà đầu tư thứ cấp đi vào hoạt động → chưa có nước thải phát sinh. Theo báo cáo của Chủ đầu tư việc lắp đặt trạm quan trắc nước thải tự động sẽ gây hỏng thiết bị, lãng phí trong việc đầu tư cho doanh nghiệp. Chủ đầu tư cam kết lắp đặt trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục và kết nối truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định khi có nước thải phát sinh cần xả thải ra ngoài môi trường theo quy định.

- Phương án sử dụng nước thải sau xử lý khi chưa lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Trước mắt, khi lượng nước thải phát sinh ít, nước thải sau xử lý được tái sử dụng toàn bộ (100%) cho các mục đích tưới cây, rửa đường nội bộ trong CCN, không xả nước thải ra ngoài môi trường.

- Khi có nước thải phát sinh cần xả thải ra ngoài môi trường, chủ đầu tư phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động. Cụ thể:

+ Số lượng: 01 trạm.

+ Vị trí lắp đặt: Mương quan trắc tự động dẫn nước thải sau xử lý.

+ Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD hoặc TOC, Amoni.

+ Kết nối, truyền dữ liệu: Truyền dữ liệu tự động, liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường. Hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải được gắn Camera theo dõi, được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo đúng quy định về khoa học, công nghệ, tiêu chuẩn đo lường và chất lượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng công trình ao số 5 kết hợp hồ sự cố tại lô đất CX-01 diện tích 1.260 m², dung tích hiệu dụng 2.500 m³ đảm bảo lưu chứa toàn bộ nước thải trong trường hợp các Trạm xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, thời gian lưu chứa tối đa khoảng từ 06 - 07 ngày để khắc phục sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường: Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh từ các nhà đầu tư thứ cấp chảy về bể gom, sau đó bơm về hồ sự cố để lưu giữ. Đơn vị vận hành tiến hành kiểm tra, phát hiện và cải thiện hiệu quả vận hành của hệ thống xử lý nước thải. Sau khi khắc phục, nước thải được bơm về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố:

+ Do các thiết bị của hệ thống: Nước thải được chứa vào bể thu gom, nếu nước thải vượt quá thì được bơm về bể sự cố để lưu trữ. Đơn vị vận hành tiến hành kiểm tra các bộ phận của máy móc thiết bị và tiến hành thay thế kịp thời bằng thiết bị dự phòng hiện có của Dự án. Sau khi khắc phục, nước thải được bơm về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

+ Sự cố do quá trình xử lý hóa lý: Nước thải được bơm về bể sự cố để lưu trữ trong trường hợp xử lý mất nhiều thời gian. Đơn vị vận hành tiến hành kiểm tra nồng độ pH, điều chỉnh hóa chất thích hợp, điều chỉnh tốc độ khuấy trộn và tăng cường quá trình keo tụ. Sau khi khắc phục, nước thải được bơm về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

+ Sự cố do quá trình xử lý sinh học: Nước thải được bơm về bể sự cố để lưu trữ trong trường hợp xử lý mất nhiều thời gian. Đơn vị vận hành tiến hành tăng cường sục khí cung cấp ô xi, bổ sung dinh dưỡng, tăng cường tuần hoàn bùn mới và tốc độ rút bùn dư. Sau khi khắc phục, nước thải được bơm về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp tắc, vỡ đường ống thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp, sẽ được bơm chuyển tải về hố thu kế tiếp đảm bảo nước thải được thu gom về Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Đối với nước thải sau xử lý ra mương tiêu thoát nước chung của khu vực, trong trường hợp nước thải sau xử lý có các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép, Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.5. Tiêu chuẩn đầu vào Trạm xử lý nước thải tập trung của Dự án:

- Nước thải sinh hoạt: Yêu cầu các nhà đầu tư thứ cấp có phát sinh nước thải sinh hoạt phải được xử lý sơ bộ qua các công trình bể tự hoại, bể tách mỡ trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom về Trạm XLNT tập trung của dự án.

- Nước thải công nghiệp: Yêu cầu các nhà đầu tư thứ cấp rong quá trình hoạt động sản xuất nếu có phát sinh nước thải công nghiệp, toàn bộ nước thải công nghiệp phải được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn chất lượng nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung. Cụ thể như bảng sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/Co	≤ 150
3	pH	-	5-9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤ 200
5	COD	mg/l	≤ 300
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 180
7	Asen (As)	mg/l	≤ 0,1
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	≤ 0,01
9	Chì (Pb)	mg/l	≤ 0,5
10	Cadmi (Cd)	mg/l	≤ 0,1
11	Crom (VI)	mg/l	≤ 0,1
12	Crom (III)	mg/l	≤ 1
13	Đồng (Cu)	mg/l	≤ 2
14	Kẽm (Zn)	mg/l	≤ 3
15	Niken (Ni)	mg/l	≤ 0,5
16	Mangan (Mn)	mg/l	≤ 1
17	Sắt (Fe)	mg/l	≤ 5
18	Tổng xianua	mg/l	≤ 0,1
19	Tổng phenol	mg/l	≤ 0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	≤ 10
21	Sunfua	mg/l	≤ 4,0
22	Florua	mg/l	≤ 10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤ 10
24	Tổng nitơ	mg/l	≤ 60
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	≤ 20
26	Clorua	mg/l	≤ 1.000
27	Clo dư	mg/l	≤ 2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	≤ 0,1
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	mg/l	≤ 1
30	Tổng PCB	mg/l	≤ 0,01

31	Coliform	MPN/ 100ml	≤ 5.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	$\leq 0,1$
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	$\leq 1,0$

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng, dự kiến bắt đầu từ ngày 01/7/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Trạm xử lý nước thải tập trung của Dự án với 01 module xử lý công suất 150 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí:

- Vị trí số 01: Nước thải đầu vào tại bể gom nước thải.
- Vị trí số 02: Nước thải đầu ra tại mương quan trắc.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.6, Phần A Phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1, khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Có quy trình kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải đầu ra của các doanh nghiệp thứ cấp trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Xuân Lai có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại

khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (trách nhiệm báo cáo cơ quan cấp phép để giám sát).

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng nước thải đầu vào, đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; lượng và loại hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành được lưu giữ tối đa 02 năm.

3.5. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

3.6. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn định kỳ theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đo lường, chất lượng; dữ liệu quan trắc tự động phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hoá theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, và quy định Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.7. Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Xuân Lai chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

PHỤ LỤC 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ các máy móc, thiết bị trong quá trình vận hành trạm xử lý nước thải tập trung tại khu công trình hạ tầng kỹ thuật.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

- Kể từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn, độ rung phát sinh tại Cơ sở phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn; Bố trí khoảng cách các thiết bị gây ồn hợp lý.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của dự án.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm)
1	Pin thải	19 06 03	2
2	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	10
Tổng khối lượng			12

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm)
1	Bùn thải từ quá trình nạo vét hệ thống thoát nước mưa	8.000
2	Bùn thải từ bể tự hoại	800
3	Lá cây rụng, cành cây khi được cắt tỉa định kỳ	1.200
Tổng khối lượng		10.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh dự kiến (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	131,95

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm)
1	Bao bì nhựa cứng	18 01 03	10
2	Bao bì mềm thải	18 01 01	5
3	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	8
4	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	5

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm)
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	482.000
Tổng khối lượng			482.028

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa dung tích 50-100 lít, có nắp đậy, bằng vật liệu bền đảm bảo từng loại chất thải.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- 01 kho chứa CTNH có diện tích 5 m² tại vị trí: Khu vực hạ tầng kỹ thuật (cạnh trạm xử lý nước thải).

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu kho chứa: Kho kín, nền bê tông chống thấm, có gờ cao để ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Có biển cảnh báo theo quy định và trang bị các trang thiết bị PCCC theo quy định.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: không có.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Bùn thải từ quá trình nạo vét, khơi thông cống rãnh thoát nước mưa: Tiến hành nạo vét đổ lên các khu vực trồng cây xanh trong dự án bù lại lượng đất bị rửa trôi.

- Bùn cặn từ bể tự hoại: Lưu trữ tại chỗ, thuê đơn vị có chức năng đến hút vận chuyển, xử lý định kỳ theo quy định.

- Lá cây rụng, cành cây khi được cắt tỉa định kỳ thu gom cùng với chất thải sinh hoạt.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng rác thải loại 20 lít được chia ngăn trong khuôn viên thuộc phạm vi quản lý của chủ đầu tư.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Thu gom về khu lưu vực lưu giữ tạm thời chất thải rắn có vị trí nằm gần khu xử lý nước thải của Cụm công nghiệp bằng xe đẩy tay 0,5 m³.

2.4. Chuyển giao chất thải: Chỉ được chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

PHỤ LỤC 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG.

- Đầu tư 02 modul của trạm xử lý nước thải, công suất 150 m³/ngày đêm/modul tùy theo mức độ lấp đầy của CCN và lượng nước thải phát sinh.

- Lắp đặt trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục tại khu vực bể chứa nước thải sau xử lý trước khi xả ra môi trường; lắp đặt camera theo dõi với các thông số quan trắc tự động, liên tục bao gồm: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, NH₄⁺.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thực hiện công tác bảo vệ môi trường đầu tư xây dựng và quản lý, vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, trách nhiệm về đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường 2020; Yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, hệ số $K_q=0,9$; $K_f=1,1$ và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN14 :2008/BTNMT, cột B; từ ngày 01/1/2032 nước thải sau xử lý đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2025/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN14 :2025/BTNMT, cột B. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

8. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.